UNIT 8. FILMS

1. _____ (n) /'ænɪˈmeɪʃən/ phim hoạt hoạ

2. _____ /'krɪtɪk/ nhà phê bình

3. _____ /dɪˈrekt/ làm đạo diễn (phim, kịch...)

4. _____ /dɪˈzɑːstə/ thảm hoạ, tai hoạ

5. _____ (n) /,dɒkjə'mentri/ phim tài liệu

6. _____ (adj) /,entə'teɪnɪŋ/ thú vị, làm vui lòng vừa ý

7. _____ (adj) /'grɪpɪŋ/ hấp dẫn, thú vị

8. _____ (adj) /hɪˈleəriəs/ vui nhộn, hài hước

9. _____ (n) /'hɒrə fɪlm / phim kinh dị

10. _____ (n) /'mʌst siː/ bộ phim hấp dẫn cần xem

11. _____ "pəʊstə/ áp phích quảng cáo

12. _____ (v) /,rekə'mend / giới thiệu, tiến cử

13. _____) /rɪˈvjuː/ bài phê bình

14. _____ /:skeəri/ làm sợ hãi, rùng rợn

15. _____ (sci-fi) (n) /saɪəns fɪkʃən/ phim khoa học viễn tưởng

16. _____ /stɑː/ đóng vai chính

17. _____) /'sɜːveɪ/ cuộc khảo sát

18. _____ (n) /'θrɪlə / phim kinh dị, giật gân

19. _____ (adj) /'vaɪələnt/ có nhiều cảnh bạo lực

LIVEWORKSHEETS